

**Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức
Vietranstimex**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 32

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 1313/QĐ-TC do Bộ Giao thông Vận tải ("BGTVT") ban hành ngày 27 tháng 3 năm 1976. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Doanh nghiệp Nhà Nước đầu tiên của Công ty số 3206000035 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 5 tháng 5 năm 2004.

Vào ngày 28 tháng 5 năm 2010, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT do BGTVT ban hành. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng thông qua bằng việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0400101901 vào ngày 1 tháng 11 năm 2010 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải đa phương thức trong nước; dịch vụ vận tải hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy; cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 9 tòa nhà B&L Tower, Số 119 - 121 Đường Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng và Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Hoàng Phương	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019
Ông Lê Bá Thọ	Chủ tịch	từ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019
Ông Đặng Doãn Kiên	Thành viên	
Ông Đỗ Hoàng Phương	Thành viên	từ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019
Ông Võ Duy Nghi	Thành viên	từ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019
Ông Đặng Vũ Thành	Thành viên	từ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Tường Minh	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019
Ông Ông Văn Khương	Thành viên	từ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên	từ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019

Vào ngày lập báo cáo này, Công ty không có Ban Kiểm soát do thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ vào ngày 16 tháng 4 năm 2019.

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Hoàng Phương	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Xuân Hùng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Đỗ Hoàng Phương.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Đỗ Hoàng Phương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 61345701-21094598-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex ("Công ty") được lập ngày 13 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		177.198.343.790	219.496.494.193
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	52.702.101.326	42.021.844.263
111	1. Tiền		10.702.101.326	12.021.844.263
112	2. Các khoản tương đương tiền		42.000.000.000	30.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	15.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	15.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		102.998.775.504	138.551.610.796
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	103.882.679.633	137.322.396.825
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.670.123.685	3.870.971.658
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	13.588.285.821	13.665.368.767
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5, 7	(18.142.313.635)	(16.307.126.454)
140	IV. Hàng tồn kho	8	19.873.155.728	23.082.886.408
141	1. Hàng tồn kho		19.873.155.728	23.082.886.408
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.624.311.232	840.152.726
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.531.223.931	798.923.646
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	41.229.080	41.229.080
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16	51.858.221	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		105.286.462.897	109.082.978.397
210	I. Phải thu dài hạn	7	632.629.195	472.377.170
216	1. Phải thu dài hạn khác		632.629.195	472.377.170
220	II. Tài sản cố định		93.182.807.245	96.571.294.606
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	82.205.699.740	85.534.593.635
222	Nguyên giá		557.354.449.847	551.766.526.211
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(475.148.750.107)	(466.231.932.576)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	10.977.107.505	11.036.700.971
228	Nguyên giá		12.624.319.258	12.624.319.258
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.647.211.753)	(1.587.618.287)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	11	4.982.989.371	5.478.105.441
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.982.989.371	5.478.105.441
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12	816.000.000	816.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		816.000.000	816.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		5.672.037.086	5.745.201.180
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	5.672.037.086	5.745.201.180
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		282.484.806.687	328.579.472.590

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		46.141.190.790	87.534.380.085
310	I. Nợ ngắn hạn		45.143.190.790	86.569.380.085
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	21.726.343.708	50.327.134.167
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	2.161.392.892	2.911.335.263
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.909.753.864	3.525.082.874
314	4. Phải trả người lao động	17	3.770.927.106	3.916.693.756
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	8.649.039.887	6.731.839.015
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		35.094.545	9.600.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	2.465.292.281	2.116.207.926
320	8. Vay ngắn hạn	19	2.613.865.053	14.944.949.669
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.811.481.454	2.086.537.415
330	II. Nợ dài hạn		998.000.000	965.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	398.000.000	365.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		600.000.000	600.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		236.343.615.897	241.045.092.505
410	I. Vốn chủ sở hữu	20.1	236.343.615.897	241.045.092.505
411	1. Vốn cổ phần		209.723.210.000	209.723.210.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		209.723.210.000	209.723.210.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15.257.068.213	15.257.068.213
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.352.597.635	5.352.597.635
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.010.740.049	10.712.216.657
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		10.407.706.030	4.622.004.107
421b	- (Lỗ) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		(4.396.965.981)	6.090.212.550
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		282.484.806.687	328.579.472.590


Nguyễn Thị Thùy Hải Lý
Người lập


Võ Thị Mùi
Kế toán trưởng




Đỗ Hoàng Phương
Tổng Giám đốc


Ngày 13 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	122.036.815.647	158.174.912.484
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(111.091.460.590)	(150.098.379.720)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.945.355.057	8.076.532.764
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	1.252.585.291	2.642.624.530
22 23	5. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	23	(281.774.836) (274.072.337)	(842.554.929) (823.215.063)
26	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(16.258.754.504)	(19.737.544.235)
30	7. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.342.588.992)	(9.860.941.870)
31	8. Thu nhập khác	26	21.544.063	46.845.273
32	9. Chi phí khác	26	(75.921.052)	(598.853.115)
40	10. Lỗ khác	26	(54.376.989)	(552.007.842)
50	11. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(4.396.965.981)	(10.412.949.712)
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1		-
60	13. Lỗ sau thuế TNDN		(4.396.965.981)	(10.412.949.712)
70	14. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	29	(210)	(497)
71	15. Lỗ suy giảm trên cổ phiếu	29	(210)	(497)


Nguyễn Thị Thùy Hải Lý
Người lập


Võ Thị Mùi
Kế toán trưởng


Đỗ Hoàng Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lỗ kế toán trước thuế		(4.396.965.981)	(10.412.949.712)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10	8.976.410.997	17.225.341.883
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		1.835.187.181	(201.189.180)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(27.784.381)	(319.933.953)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.089.967.828)	(2.022.803.847)
06	Chi phí lãi vay	23	274.072.337	823.215.063
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.570.952.325	5.091.680.254
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		33.081.281.397	(5.415.777.632)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		3.209.730.680	(4.083.990.955)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(26.679.018.909)	1.597.529.671
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(659.136.191)	1.002.295.790
14	Tiền lãi vay đã trả		(274.072.337)	(831.069.462)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.119.521.615)	(1.075.384.844)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(579.566.588)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		11.550.648.762	(3.714.717.178)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(5.092.807.566)	(4.879.473.356)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		-	800.000.000
24	Tiền thu hồi cho vay		15.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay		1.575.889.809	2.418.636.674
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		11.483.082.243	(1.660.836.682)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		30.028.208.013	94.413.446.618
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(42.359.292.629)	(102.123.383.963)
36	Cổ tức đã trả		(824.600)	(42.493.500)
40	Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động tài chính		(12.331.909.216)	(7.752.430.845)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		10.701.821.789	(13.127.984.705)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		42.021.844.263	41.714.693.275
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(21.564.726)	138.825.967
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	52.702.101.326	28.725.534.537


Nguyễn Thị Thùy Hải Lý
Người lập


Võ Thị Mùi
Kế toán trưởng


Đỗ Hoàng Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex (“Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 1313/QĐ-TC do Bộ Giao thông Vận tải (“BGTVT”) ban hành ngày 27 tháng 3 năm 1976. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh Doanh nghiệp Nhà Nước đầu tiên của Công ty số 3206000035 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 5 tháng 5 năm 2004.

Vào ngày 28 tháng 5 năm 2010, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT do BGTVT ban hành. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng thông qua bằng việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0400101901 vào ngày 1 tháng 11 năm 2010 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải đa phương thức trong nước; dịch vụ vận tải hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy; cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 9 tòa nhà B&L Tower, Số 119 - 121 Đường Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng và Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 265 (31 tháng 12 năm 2018: 297).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|--|
| Nguyên liệu, nhiên liệu và công cụ dụng cụ | - | chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước. |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | chi phí dịch vụ mua ngoài và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu trừ theo thời hạn của quyền sử dụng đất, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được khấu trừ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 6 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng, lắp đặt và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được ghi nhận như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Dự phòng chung

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.14 Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ khi Hội đồng Quản trị quyết định chi trả, sau khi đã được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải và hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là cung cấp các dịch vụ vận tải và khu vực địa lý là Việt Nam. Theo đó, Công ty không phải trình bày thông tin theo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán giữa niên độ khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tiền mặt	849.301.500	197.093.000
Tiền gửi ngân hàng	9.852.799.826	11.824.751.263
Các khoản tương đương tiền (*)	42.000.000.000	30.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>52.702.101.326</u>	<u>42.021.844.263</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất thị trường.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Bên liên quan (Thuyết minh số 28)	2.222.404.605	1.039.161.139
Bên khác	101.660.275.028	136.283.235.686
Cosco Logistics Kunming Co., Ltd	22.778.676.874	22.912.196.439
Công Ty Cổ Phần Beton 6	8.195.337.277	8.195.337.277
Cosco Logistics HongKong Co., Ltd	6.783.954.470	6.783.954.470
Khác	63.902.306.407	98.391.747.500
TỔNG CỘNG	<u>103.882.679.633</u>	<u>137.322.396.825</u>
Dự phòng phải thu khó đòi	(16.712.067.575)	(14.876.880.394)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>87.170.612.058</u>	<u>122.445.516.431</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty Cổ phần Cevina	715.000.000	715.000.000
EPC Global Shipping Co., Ltd	610.443.720	603.515.772
Shanghai Supro Heavy Machinery and Equipment Co., Ltd	466.533.000	-
Khác	1.878.146.965	2.552.455.886
TỔNG CỘNG	<u>3.670.123.685</u>	<u>3.870.971.658</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn	13.588.285.821	13.665.368.767
Tạm ứng nhân viên	10.384.049.244	7.764.797.083
Chi hộ	2.494.437.950	5.006.816.556
Ký quỹ, ký cược	131.667.850	104.467.850
Lãi dự thu	82.841.097	568.763.078
Khác	495.289.680	220.524.200
Dài hạn	632.629.195	472.377.170
Ký quỹ, ký cược	632.629.195	472.377.170
TỔNG CỘNG	14.220.915.016	14.137.745.937
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.430.246.060)	(1.430.246.060)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>12.790.668.956</u>	<u>12.707.499.877</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Nhiên liệu, vật liệu	10.880.385.725	10.058.588.476
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.804.875.035	12.631.083.925
Khác	187.894.968	393.214.007
TỔNG CỘNG	<u>19.873.155.728</u>	<u>23.082.886.408</u>

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	30.828.936.494	32.682.466.921	487.076.699.200	1.178.423.596	551.766.526.211
Tăng trong năm	-	-	233.000.000	265.043.636	498.043.636
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	2.992.800.000	2.097.080.000	-	5.089.880.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	30.828.936.494	35.675.266.921	489.406.779.200	1.443.467.232	557.354.449.847
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	415.941.455	31.183.952.322	380.138.572.965	970.363.596	412.708.830.338
Giá trị khấu hao lũy kế					
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	(17.316.190.023)	(31.861.188.851)	(415.986.065.419)	(1.068.488.283)	(466.231.932.576)
Khấu hao trong năm	(1.069.629.960)	(294.617.081)	(7.504.641.642)	(47.928.848)	(8.916.817.531)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	(18.385.819.983)	(32.155.805.932)	(423.490.707.061)	(1.116.417.131)	(475.148.750.107)
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	13.512.746.471	821.278.070	71.090.633.781	109.935.313	85.534.593.635
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	12.443.116.511	3.519.460.989	65.916.072.139	327.050.101	82.205.699.740

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>10.678.204.185</u>	<u>1.946.115.073</u>	<u>12.624.319.258</u>
Trong đó: Đã hao mòn hết	-	1.246.847.073	1.246.847.073
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	(1.587.618.287)	(1.587.618.287)
Hao mòn trong năm	-	(59.593.466)	(59.593.466)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	-	(1.647.211.753)	(1.647.211.753)
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>10.678.204.185</u>	<u>358.496.786</u>	<u>11.036.700.971</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>10.678.204.185</u>	<u>298.903.320</u>	<u>10.977.107.505</u>

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 7.552.136.460 VND làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngân hàng. Chi tiết của khoản vay này được thể hiện tại *Thuyết minh số 19*.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm máy móc thiết bị và phương tiện vận tải đang được lắp đặt.

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Tên công ty liên doanh	Lĩnh vực kinh doanh	VND			
		Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
		Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND
Công ty TNHH Liên doanh BNX- Vietranstimex (i)	Vận tải	51	<u>816.000.000</u>	51	<u>816.000.000</u>

(i) Công ty TNHH Liên doanh BNX-Vietranstimex ("BNX-Vietranstimex") đã ngừng hoạt động theo biên bản thỏa thuận số VTT-BNX/2011-001 ngày 4 tháng 4 năm 2011. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, BNX-Vietranstimex đang tiến hành các thủ tục nhằm giải thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn	1.531.223.931	798.923.646
Chi phí bảo hiểm	503.439.073	15.337.648
Chi phí thuê đất	283.770.565	-
Phí sử dụng đường bộ	261.450.328	156.785.516
Chi phí sửa chữa	139.578.585	310.580.799
Công cụ, dụng cụ	32.941.244	143.933.869
Khác	310.044.136	172.285.814
Dài hạn	5.672.037.086	5.745.201.180
Chi phí thuê đất	2.463.515.647	2.498.213.051
Chi phí cải tạo văn phòng và sửa chữa tài sản	1.205.691.840	1.569.423.720
Công cụ, dụng cụ	1.363.594.438	1.550.237.357
Khác	639.235.161	127.327.052
TỔNG CỘNG	<u>7.203.261.017</u>	<u>6.544.124.826</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	2.172.581.594	3.458.449.433
Bên khác	19.553.762.114	46.868.684.734
<i>Công ty TNHH Tuấn Châu</i>	3.921.296.720	1.962.177.000
<i>Công ty Cổ phần Vận tải thủy Số 4</i>	1.896.606.840	1.179.996.000
<i>Công ty Cổ phần Vận tải dầu Phương Đông Việt</i>	1.672.970.922	809.220.100
Khác	12.062.887.632	42.917.291.634
TỔNG CỘNG	<u>21.726.343.708</u>	<u>50.327.134.167</u>

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	920.502.500	-
Ban QLDA các công trình Điện Miền Nam	480.000.000	-
Công ty TNHH Strategic Marines	-	1.730.120.000
Khác	760.890.392	1.181.215.263
TỔNG CỘNG	<u>2.161.392.892</u>	<u>2.911.335.263</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Thuế giá trị gia tăng	1.220.725.004	12.539.759.502	(11.891.959.722)	1.868.524.784
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.119.521.615	-	(2.119.521.615)	-
Thuế thu nhập cá nhân	143.607.175	-	(179.958.569)	(36.351.394)
Khác	-	-	(15.506.827)	(15.506.827)
TỔNG CỘNG	<u>3.483.853.794</u>	<u>12.539.759.502</u>	<u>(14.206.946.733)</u>	<u>1.816.666.563</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu</i>	<i>41.229.080</i>			<i>93.087.301</i>
<i>Phải trả</i>	<i>3.525.082.874</i>			<i>1.909.753.864</i>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Chi phí thầu phụ	7.628.047.392	6.636.297.146
Khác	1.020.992.495	95.541.869
TỔNG CỘNG	<u>8.649.039.887</u>	<u>6.731.839.015</u>

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn	2.465.292.281	2.116.207.926
Cổ tức phải trả	523.688.776	524.513.376
Kinh phí công đoàn	365.877.302	193.666.463
Khác	1.575.726.203	1.398.028.087
Dài hạn	398.000.000	365.000.000
Khác	398.000.000	365.000.000
TỔNG CỘNG	<u>2.863.292.281</u>	<u>2.481.207.926</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	<i>816.000.000</i>	<i>816.000.000</i>
<i>Phải trả bên khác</i>	<i>2.047.292.281</i>	<i>1.665.207.926</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Vay ngân hàng	<u>2.613.865.053</u>	<u>14.944.949.669</u>

Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và trả lãi</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	VND		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	<u>2.613.865.053</u>	ngày 21 tháng 11 năm 2019	Quyền sử dụng đất.

Khoản vay được tính theo lãi suất thị trường.

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimesx

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Lỗ lũy kế)	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018					
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	209.723.210.000	15.257.068.213	5.352.597.635	30.670.999.001	261.003.874.849
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(10.412.949.712)	(10.412.949.712)
Trích lập các quỹ	-	-	-	(882.209.694)	(882.209.694)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	(25.166.785.200)	(25.166.785.200)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	209.723.210.000	15.257.068.213	5.352.597.635	(5.790.945.605)	224.541.930.243
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019					
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	209.723.210.000	15.257.068.213	5.352.597.635	10.712.216.657	241.045.092.505
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(4.396.965.981)	(4.396.965.981)
Trích lập các quỹ	-	-	-	(304.510.627)	(304.510.627)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	209.723.210.000	15.257.068.213	5.352.597.635	6.010.740.049	236.343.615.897

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Cổ phiếu

	<i>Số cổ phiếu</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	20.972.321	20.972.321
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	20.972.321	20.972.321

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (Năm 2018: 10.000 VND).

20.3 Cổ tức

	<i>VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông đã công bố và đã trả trong kỳ		
<i>Cổ tức đã công bố trong kỳ</i>	-	25.166.785.200
<i>Cổ tức đã trả trong kỳ</i>	-	42.493.500

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải và cho thuê	121.904.837.835	158.174.912.484
Doanh thu bán hàng	131.977.812	-
TỔNG CỘNG	122.036.815.647	158.174.912.484

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.089.967.828	2.251.740.850
Lãi chênh lệch tỷ giá	162.617.463	390.883.680
TỔNG CỘNG	1.252.585.291	2.642.624.530

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		VND
Giá vốn của dịch vụ vận tải và dịch vụ cho thuê	110.958.888.452	150.098.379.720
Giá vốn hàng bán	132.572.138	-
TỔNG CỘNG	111.091.460.590	150.098.379.720

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		VND
Lãi tiền vay	274.072.337	823.215.063
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.702.499	19.339.866
TỔNG CỘNG	281.774.836	842.554.929

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		VND
Chi phí nhân công	10.813.836.241	14.728.290.465
Chi phí khấu hao và hao mòn	299.633.974	396.484.406
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) phải thu khó đòi	1.835.187.181	(201.189.180)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.158.922.334	3.428.461.931
Khác	1.151.174.774	1.385.496.613
TỔNG CỘNG	16.258.754.504	19.737.544.235

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		VND
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	6.661.889.898	15.057.517.471
Chi phí nhân công	27.237.557.477	34.698.383.446
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9 và 10)	8.976.410.997	17.225.341.883
Chi phí dịch vụ mua ngoài và thầu phụ	80.111.079.133	94.991.045.296
Chi phí khác	4.363.277.589	7.863.635.859
TỔNG CỘNG	127.350.215.094	169.835.923.955

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Thu nhập khác	21.544.063	46.845.273
Chi phí khác	(75.921.052)	(598.853.115)
Chi phí nộp phạt	(37.780.338)	(327.810.000)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	-	(228.937.003)
Chi phí khác	(38.140.714)	(42.106.112)
LỖ KHÁC	(54.376.989)	(552.007.842)

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% thu nhập tính thuế. (Năm 2018: 20%)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lỗ kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Tổng lỗ kế toán trước thuế	(4.396.965.981)	(10.412.949.712)
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	(879.393.196)	(2.082.589.942)
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	44.367.620	1.341.253.203
Lỗ thuế không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại	835.025.576	741.336.739
Chi phí thuế TNDN	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Lỗ thuế

Lỗ thuế của Công ty khác với lỗ kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì lỗ thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế.

27.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với trợ cấp thôi việc phải trả do không trọng yếu.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan:

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	-	366.000.000
		Cổ tức công bố	-	21.140.100.000
		Mua nhiên liệu	-	2.641.944.784
		Thuê văn phòng	-	468.628.096
		Cho thuê văn phòng	-	42.392.728
		Thuê dịch vụ vận chuyển	-	223.862.648
Chi nhánh Công ty Cổ phần kho vận Miền Nam tại Hà Nội	Bên liên quan	Cho thuê văn phòng	684.158	35.221.023
		Cung cấp dịch vụ vận chuyển	-	2.747.654.593
		Thuê dịch vụ vận chuyển	-	20.182.260
Tổng Công Ty Đường Sông Miền Nam	Bên liên quan	Thuê dịch vụ vận chuyển	-	537.459.952

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm: (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Công ty cổ phần Sotrans Hà Tĩnh	Bên liên quan	Thuê dịch vụ vận chuyển	2.462.166.014	631.300.000
		Cung cấp dịch vụ vận chuyển	1.715.600.000	2.086.490.000
		Cho thuê văn phòng	31.275.292	29.388.150
		Cho thuê phương tiện	589.090.910	-
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Bên liên quan	Kiểm định	3.554.545	-
		Cho thuê phương tiện	300.000.000	-
		Cho thuê văn phòng	17.640.000	-
		Thuê văn phòng	207.951.642	-
		Thuê kho	74.311.290	-
		Phí thuê dịch vụ	148.381.500	-
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics tại Hà Nội	Bên liên quan	Thuê dịch vụ vận chuyển	48.511.039	-
		Cho thuê văn phòng	24.402.144	-
Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh - Công ty cổ phần	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	2.333.090.909	-
Công ty cổ phần chứng khoán IB	Bên liên quan	Trái phiếu đáo hạn	15.000.000.000	-
		Lãi từ đầu tư trái phiếu	204.531.251	950.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	-	190.000.000
Công ty Cổ phần Sotrans Hà Tĩnh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	2.222.404.605	849.161.139
TỔNG CỘNG			2.222.404.605	1.039.161.139
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Công ty Cổ phần chứng khoán IB	Bên liên quan	Trái phiếu	-	15.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần kho vận Miền Nam	Công ty mẹ	Mua nhiều liệu Thuê văn phòng	-	1.600.648.100
		Thuê dịch vụ vận chuyển	-	174.270.623
		Thuê mặt bằng	-	3.300.000
Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam	Bên liên quan	Thuê dịch vụ vận chuyển	-	1.552.150
			196.226.560	196.226.560
Công ty Cổ phần Sotrans Hà Tĩnh	Bên liên quan	Thuê dịch vụ vận chuyển	1.821.632.615	1.482.452.000
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Bên liên quan	Thuê dịch vụ vận chuyển	72.980.000	-
		Thuê kho	81.742.419	-
TỔNG CỘNG			2.172.581.594	3.458.449.433
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty TNHH Liên doanh BNX-Vietranstimex	Công ty liên doanh	Phải trả khác	816.000.000	816.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	664.206.000	867.092.000
Thù lao Hội đồng Quản trị	139.000.000	144.000.000
TỔNG CỘNG	<u>803.206.000</u>	<u>1.011.092.000</u>

29. LỖ TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lỗ thuần sau thuế TNDN	(4.396.965.981)	(10.412.949.712)
Trừ quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
Lỗ thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	(4.396.965.981)	(10.412.949.712)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	20.972.321	20.972.321
Lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(210)	(497)
Lỗ suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(210)	(497)

(*) Lợi nhuận dùng để tính lỗ trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 do kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2019 chưa được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT


Cam kết thuê hoạt động


Công ty hiện đang thuê kho và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Đến 1 năm	2.758.441.360	3.451.162.294
Từ 2 đến 5 năm	2.929.706.283	3.413.483.920
Trên 5 năm	9.506.313.928	9.790.084.493
TỔNG CỘNG	<u>15.194.461.571</u>	<u>16.654.730.707</u>

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.


Nguyễn Thị Thùy Hải Lý
Người lập


Võ Thị Mùi
Kế toán trưởng


Đỗ Hoàng Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019